

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÝ NHÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/DS-ST
Ngày: 09 - 9 - 2022
V/v: Tranh chấp chia di sản
thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÝ NHÂN, TỈNH HÀ NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Quốc Huy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Trí Dũng và bà Đỗ Thị Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Duy Thường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2021/TLST-DS ngày 22 tháng 11 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2022/QĐST-DS ngày 09 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2022/QĐST-DS ngày 30 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Cụ Ngô Thị Y, sinh năm 1930; địa chỉ cư trú: Thôn Th, xã X, huyện L, tỉnh H. Người đại diện theo ủy quyền cho cụ Y là chị Trần Thị Ngọc L, sinh năm 1997; địa chỉ cư trú: Tầng 5, tòa nhà Blue Star, số 93 L, phường C, quận B, thành phố H. (Giấy uỷ quyền ngày 08/10/2021); (cụ Y vắng mặt, chị L có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ Y là ông Vũ Đức D, sinh năm 1990 - Luật sư Công ty Luật TNHH ATIM thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ cư trú: Tầng 5, tòa nhà Blue Star, số 93 L, phường C, quận B, thành phố H, (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1961; địa chỉ cư trú: Thôn Th, xã X, huyện L, tỉnh H, (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Trần Thị N, sinh năm 1965; địa chỉ cư trú: Thôn H, xã Ng, huyện L, tỉnh H.

2. Ông Trần Văn S, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: Thôn Th, xã X, huyện L, tỉnh H.

3. Ông Trần Văn C, sinh năm 1968 (chết năm 1999). Người thừa kế thế vị của ông C là các con đẻ của ông C gồm:

- Chị Trần Tuyết Ng, sinh năm 1992; địa chỉ cư trú: Khu 13, xóm Ch, xã C, huyện Th, tỉnh Ph.

- Chị Trần Thị Thu H, sinh năm 1994; địa chỉ cư trú: Khu 8, xóm Đ, xã C, huyện Th, tỉnh Ph.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà N, ông S, chị Ng và chị H là chị Trần Thị Ngọc L, sinh năm 1997; địa chỉ cư trú: Tầng 5, tòa nhà Blue Star, số 93 L, phường C, quận B, thành phố H. (Giấy uỷ quyền ngày 28, 29/4/2022).

4. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: Thôn M, xã Nh, huyện L, tỉnh H, (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/11/2021 của nguyên đơn cụ Ngô Thị Y, bản tự khai, lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (chị Trần Thị Ngọc L); lời khai của bị đơn ông Trần Văn Đ; bản tự khai và lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án như sau:

Cụ Trần Văn G (sinh năm 1929) và cụ Ngô Thị Y (sinh năm 1930) có 05 người con, gồm: Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1961; bà Trần Thị N, sinh năm 1965; bà Trần Thị Đ, sinh năm 1970; ông Trần Văn S, sinh năm 1975; ông Trần Văn C (sinh năm 1968, chết năm 1999, có vợ là bà Nguyễn Thị Nh và có 02 con là chị Trần Thị Thu H và chị Trần Tuyết Ng). Hai cụ không có con nuôi, con riêng. Do ông C chết năm 1999, cụ G chết năm 2003 nên người thừa kế thế vị của ông C gồm chị Trần Thị Thu H và chị Trần Tuyết Ng. Cụ Trần Văn G chết năm 2003, không để lại di chúc cho ai thừa kế tài sản.

Về quyền sử dụng đất:

Đất thừa kế (chung thừa đất là tài sản chung với cụ Y) tại thửa số 218, tờ bản đồ số 29, tại thôn Thượng Châu, xã Xuân Khê, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Ngô Thị Y do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp ngày 09/3/2015 với tổng diện tích là 870m² (trong đó có 270m² đất ở, 319m² đất trồng cây lâu năm và 281m² đất nuôi trồng thủy sản).

Thửa đất này là tài sản chung hợp pháp của cụ G và cụ Y, có nguồn gốc được Nhà nước cho chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp thành đất ở, 02 cụ có đào ao, vượt đất làm nhà và đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong 270m² đất ở thì cụ G có 135m² đất ở, còn 319m² đất trồng

cây lâu năm và 281m² đất nuôi trồng thủy sản, theo sự thỏa thuận, thống nhất của các đương sự được chia tiêu chuẩn đất nông nghiệp trong hộ gia đình cụ Y sẽ cắt trừ tiêu chuẩn đất nông nghiệp của cụ G và cụ Y; cụ thể tiêu chuẩn đất nông nghiệp của cụ G và cụ Y như sau:

Tiêu chuẩn đất nông nghiệp của cụ G gồm: 54m² đất %; 504m² đất 115; phần diện tích quy đổi đất vườn và diện tích quy đổi đất ao được cộng vào tiêu chuẩn được chia cho cụ G là 119m²; trừ diện tích góp đất phục vụ các công trình địa phương 54m². Tổng tiêu chuẩn đất nông nghiệp cụ G được chia là 623m², trong đó chia trong khu dân cư là 160m² đất vườn và 140m² đất ao; phần diện tích 323m² đất trồng lúa được chia chung với tiêu chuẩn đất trồng lúa của cụ Y tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 10, vị trí tại xứ đồng Bãi Lại ở xóm 2B (nay là thôn Thượng Châu), xã Xuân Khê, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam với diện tích 432m², loại đất trồng cây hàng năm khác, thời hạn sử dụng đất đến ngày 31/12/2063.

Tiêu chuẩn đất nông nghiệp của cụ Y gồm: 54m² đất %; 504m² đất 115; phần diện tích quy đổi đất vườn và diện tích quy đổi đất ao được cộng vào tiêu chuẩn được chia cho cụ Y là 119m²; trừ diện tích góp đất phục vụ các công trình địa phương 54m². Tổng tiêu chuẩn đất nông nghiệp cụ Y được chia là 623m², trong đó chia ở trong khu dân cư là 159m² đất vườn và 141m² đất ao; phần diện tích 323m² đất trồng lúa còn lại được chia 109m² tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 10, vị trí đất tại xứ đồng Bãi Lại ở xóm 2B (nay là thôn Thượng Châu), xã Xuân Khê, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam và chia 214m² tại thửa đất số 482, tờ bản đồ số 6, vị trí tại xứ đồng La Hối Trên ở xóm 2B (nay là thôn Thượng Châu), xã Xuân Khê, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

Như vậy, phần di sản thừa kế là đất của cụ Trần Văn G chết để lại các đương sự yêu cầu chia gồm: 135m² đất ở trị giá 85.050.000 đồng; 160m² đất trồng cây lâu năm trị giá 50.400.000 đồng; 140m² đất nuôi trồng thủy sản trị giá 44.100.000 đồng. Tổng giá trị di sản thừa kế là 179.550.000 đồng.

Đối với diện tích 323m² là tiêu chuẩn đất nông nghiệp cụ G được chia chung với tiêu chuẩn đất nông nghiệp của cụ Y, tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 10, vị trí tại xứ đồng Bãi Lại ở xóm 2B (nay là thôn Thượng Châu), xã Xuân Khê, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam với diện tích 432m², loại đất trồng cây hàng năm khác, thời hạn sử dụng đất đến ngày 31/12/2063. Cụ Y và các đương sự trong vụ án đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản kiến thiết trên thửa đất số 218, tờ bản đồ số 29: Trước đây cụ G và cụ Y có tạo dựng được 01 ngôi nhà nhỏ 05 gian, nhà tranh vách đất. Khoảng năm 2006, khi cụ G đã chết, cụ Yên thuộc hộ nghèo nên được Nhà nước hỗ trợ 7.000.000 đồng để xóa nhà tranh vách đất. Cụ Y đã dỡ bỏ ngôi nhà tranh vách đất và dùng số tiền Nhà nước hỗ trợ xây 03 gian nhà nhỏ, lợp ngói cũ. Quá trình sử dụng nhà xuống cấp, do bão gió nhà bị hư hỏng nên cụ Y đã lợp lại bằng mái tôn. Ngoài ra cụ Y còn sử dụng một phần diện tích đất làm bán mái khoảng

03m² để làm bếp và xây dựng công trình phụ. Toàn bộ các công trình trên là tài sản riêng của cụ Y, do cụ Y xây dựng và kiến thiết sau khi cụ G chết.

Về cây trồng, hoa màu: Trên đất có một số cây bưởi nhỏ và vài bụi chuối, do cụ G và cụ Y trồng; ngoài ra còn một số đồ dùng thiết yếu giá trị không đáng kể hiện do cụ Y đang quản lý, sử dụng. Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công sức bảo quản tài sản, san lấp đất và nghĩa vụ do cụ G chết để lại; chi phí chăm sóc, chữa bệnh, mai táng, xây bốc mộ cho cụ G, các đương sự đều thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn cụ Y, chị L (người đại diện theo ủy quyền của cụ Y, ông S, bà N, chị Ng, chị H) có ý kiến như sau:

Đề nghị Tòa án xác định di sản thừa kế của cụ G chết để lại gồm: Diện tích 135m² đất ở nông thôn; 160m² đất vườn và 140m² đất ao được chia chung với thửa đất số 218, tờ bản đồ số 29, vị trí tại thôn Thượng Châu, xã Xuân Khê, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

Do cụ G chết không để lại di chúc và văn bản tặng cho quyền sử dụng đất nên đề nghị Tòa án chia đều giá trị tài sản cho các kỹ phần thừa kế. Tuy nhiên do điều kiện đặc thù của thửa đất, cũng như các tài sản cụ Y đã kiến thiết trên thửa đất, đề nghị Tòa án chia cho cụ Y được sử dụng bằng hiện vật, cụ Y có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản tương ứng với phần tài sản thừa kế mà những người thừa kế khác được hưởng.

Bị đơn ông Trần Văn Đ có ý kiến: Ông Đ nhất trí với toàn bộ nội dung như chị Trần Thị Ngọc L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã trình bày. Ông cũng chỉ yêu cầu chia phần tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số thửa đất số 218, tờ bản đồ số 29 nhưng ông yêu cầu được nhận kỹ phần của ông bằng quyền sử dụng đất, không nhận tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Đ có ý kiến như sau: Nhất trí nội dung bà Trần Thị Ngọc L đã trình bày về toàn bộ nội dung yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn G để lại là quyền sử dụng đất đã được tòa án định giá, chia theo pháp luật cho cụ Y và các con, giao cho cụ Y được sử dụng bằng hiện vật, cụ Y có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản tương ứng với phần tài sản thừa kế mà những người thừa kế khác được hưởng.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị Ngọc L; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Vũ Đức D; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Đ thống nhất có quan điểm như sau:

Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án. Đề nghị Tòa án xác định di sản thừa kế của cụ G chết để lại gồm: Diện

tích 135m² đất ở nông thôn; 160m² đất vườn và 140m² đất ao được chia chung với thửa đất số 218, tờ bản đồ số 29, vị trí tại thôn Thượng Châu, xã Xuân Khê, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Tổng giá trị di sản thừa kế là 179.550.000 đồng được chia đều theo pháp luật cho cụ Ngô Thị Y, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn S và ông Trần Văn C (đã chết, người thừa kế thế vị của ông C là chị Trần Tuyết Ng và chị Trần Thị Thu H); đề nghị giao cho cụ Y được sử dụng bằng hiện vật là đất và toàn bộ tài sản trên đất, cụ Y có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản tương ứng với phần tài sản thừa kế mà những người thừa kế khác được hưởng. Về án phí, do cụ Y là người cao tuổi đề nghị miễn toàn bộ án phí cho cụ Y. Về chi phí tố tụng cụ Y đã nộp và thanh toán xong không yêu cầu các kỹ phần thừa kế khác phải chịu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân có ý kiến như sau:

Về tố tụng: Hành vi tố tụng, Quyết định của người tiến hành tố tụng, cơ quan thẩm quyền tố tụng và của Hội đồng xét xử đúng theo quy định pháp luật. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xác định di sản thừa kế của cụ Trần Văn G chết để lại trong khối tài sản chung với cụ Ngô Thị Y tại thửa đất số 218, tờ bản đồ số 29, vị trí ở thôn Thượng Châu, xã Xuân Khê, huyện Lý Nhân, gồm: 135m² đất ở; 160m² đất trồng cây lâu năm; 140m² đất nuôi trồng thủy sản. Tổng giá trị di sản thừa kế là 179.550.000 đồng được chia đều theo pháp luật cho 06 kỹ phần thừa kế gồm: Cụ Y, ông Đ, bà N, ông C, bà Đ, ông S mỗi kỹ phần được hưởng là 29.925.000 đồng. Người được hưởng phần thừa kế của ông C là (chị Ng, chị H) mỗi người được hưởng 14.962.500 đồng.

Giao cụ Ngô Thị Y được quyền sở hữu toàn bộ thửa đất số 218, tờ bản đồ số 29 với tổng diện tích là 870m² (trong đó có 135m² đất ở nông thôn; 160m² đất trồng cây lâu năm và 140m² đất nuôi trồng thủy sản là di sản thừa kế cụ G chết để lại), vị trí đất thuộc thôn Thượng Châu, xã Xuân Khê, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Ngoài ra cụ Y được quyền sở hữu toàn bộ công trình, vật kiến trúc, cây cối trên đất.

Cụ Ngô Thị Y có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản thừa kế được hưởng cho các kỹ phần thừa kế khác theo quy định của pháp luật.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản cụ Ngô Thị Y đã nộp tạm ứng và thanh toán xong, tại phiên tòa người đại diện cho nguyên đơn không yêu cầu các kỹ phần thừa kế phải chịu khoản tiền này nên không xem xét.

Về án phí dân sự: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật đối với kỹ phần được hưởng; đề nghị miễn án phí cho cụ Y.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe ý kiến của Kiểm sát viên, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 07/6/2022, Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam thụ lý vụ án “Tranh chấp chia di sản thừa kế” giữa cụ Ngô Thị Y và ông Trần Văn Đ là đúng quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; cụ Trần Văn G chết năm 2003, khi chết không để lại di chúc. Vì vậy vụ án còn thời hiệu, cụ Ngô Thị Y hoặc những người đồng thừa kế khác đều có quyền khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tòa án đã tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập phiên tòa hợp lệ nhưng bị đơn (ông Trần Văn Đ) vắng mặt phiên tòa lần thứ 02 không có lý do. Vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Trần Văn Đ theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1. Về hàng thừa kế: Các đương sự không có tranh chấp nên căn cứ vào Điều 613, khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Xác nhận quyền thừa kế tài sản theo pháp luật đối với di sản của cụ Trần Văn G gồm cụ Ngô Thị Y, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn S, ông Trần Văn C (06 suất thừa kế).

Xác nhận chị Trần Thị Thu H và chị Trần Tuyết Ng được quyền thừa kế tài sản theo pháp luật đối với phần thừa kế của ông Trần Văn C (02 suất thừa kế).

2.2. Về di sản thừa kế:

Căn cứ hồ sơ địa chính, tài liệu, chứng cứ và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp ngày 09/3/2015 mang tên hộ bà Ngô Thị Y. Các đương sự trong vụ án đều thống nhất trong việc xác nhận về nguồn gốc, diện tích đất, tiêu chuẩn của các khẩu nông nghiệp chia vào vườn, ao trong hộ gia đình cụ G và cụ Y. Đủ căn cứ xác định thửa đất số 218, tờ bản đồ số 29, tổng diện tích là 870m² (trong đó có 270m² đất ở, 319m² đất trồng cây lâu năm và 281m² đất nuôi trồng thủy sản), vị trí đất thôn Thượng Châu, xã Xuân Khê, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam có nguồn gốc được Nhà nước cho chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp thành đất ở là tài sản chung của cụ Trần Văn G và cụ Ngô Thị Y.

Phần di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ Trần Văn G chết để lại trong khối tài sản chung với cụ Ngô Thị Y tại thửa đất số 218, tờ bản đồ số 29, vị trí đất ở thôn Thượng Châu, xã Xuân Khê, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam là 135m² đất ở trị giá 85.050.000 đồng, 160m² đất trồng cây lâu năm trị giá 50.400.000 đồng; 140m² đất nuôi trồng thủy sản trị giá 44.100.000 đồng. Tổng

giá trị di sản thừa kế các đương sự yêu cầu chia là 179.550.000 đồng được chia đều theo pháp luật cho 06 kỷ phần thừa kế gồm: Cụ Y, ông Đ, bà N, ông C, bà Đ, ông S mỗi kỷ phần được hưởng là 29.925.000 đồng. Người thừa kế thế vị của ông C là (chị Ng, chị H) mỗi người được hưởng 14.962.500 đồng.

Xét yêu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện vật của ông Đ, Hội đồng xét xử thấy: Cụ Y và ông Đ đều có nhu cầu được hưởng di sản thừa kế bằng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên nếu lấy phần diện tích đất của cụ G chết để lại chia đều cho 06 kỷ phần thừa kế, thì mỗi người được hưởng là 72,6m², gồm 22,5m² đất ở; 26,6m² đất trồng cây lâu năm và 23,3m² đất nuôi trồng thủy sản sẽ dẫn đến tình trạng thửa đất bị manh mún, nhỏ lẻ, không phát huy hiệu quả sử dụng đất; đồng thời không đảm bảo điều kiện để chia. Ngoài ra các kỷ phần thừa kế khác đều không nhường quyền sử dụng đất cho ông Đ, bản thân ông Đ đã có lời khai trình bày gia đình ông đã có chỗ ở ổn định, không có nhu cầu về chỗ ở nhưng muốn được chia thừa kế bằng hiện vật. Vì vậy yêu cầu được hưởng thừa kế bằng quyền sử dụng đất của ông Đ là không phù hợp, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét yêu cầu của cụ Y, Hội đồng xét xử nhận thấy: Cụ Y sinh sống tại thửa đất trên đã nhiều năm, các tài sản trên đất đều do cụ Y xây dựng, trồng trọt. Mặt khác, diện tích đất thừa kế của cụ G và phần đất là tài sản riêng của cụ Y được chia chung thừa; đây là chỗ ở duy nhất của cụ Y và ông S, đồng thời là chỗ con cháu tụ họp, thờ cúng cụ G của cả gia đình. Các đương sự khác trong vụ án là bà N, bà Đ, ông S, chị Ng và chị H đều đề nghị giao quyền sử dụng đất bằng hiện vật của mình được chia cho cụ Y sử dụng. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được hưởng quyền sử dụng đất của cụ Y.

Giao cụ Ngô Thị Y được quyền sở hữu toàn bộ thửa đất số 218, tờ bản đồ số 29 với tổng diện tích là 870m² đất (trong đó có 135m² đất ở; 160m² đất trồng cây lâu năm và 140m² đất nuôi trồng thủy sản là di sản thừa kế cụ G chết để lại; 135m² đất ở là tiêu chuẩn đất ở của cụ Y; 159m² đất trồng cây lâu năm và 141m² đất nuôi trồng thủy sản là tiêu chuẩn đất nông nghiệp của cụ Y được chia ở trong thửa đất số 218, tờ bản đồ số 29).

Cụ Ngô Thị Y có trách nhiệm thanh toán trả giá trị phần thừa kế cho các kỷ phần gồm: Ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn S, bà Trần Thị N và bà Trần Thị Đ mỗi người là 29.925.000 đồng; trả chị Trần Tuyết Ng và chị Trần Thị Thu H mỗi người là 14.962.500 đồng.

Đối với các tài sản khác: Đất nông nghiệp, đồ dùng sinh hoạt, cây trồng là di sản thừa kế do cụ G chết để lại trong khối tài sản chung với cụ Y, do cụ Y đang quản lý, sử dụng và các vấn đề khác như chi phí chăm sóc, chữa bệnh, mai táng, xây bốc mộ cho cụ G và công trông coi, bảo quản di sản. Các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Ngoài ra, bị đơn ông Trần Văn Đ cung cấp, tại thửa đất số 218, tờ bản đồ số 29 là tài sản chung của cụ G và cụ Y, hiện tại cụ Y đã cất đất xây tường, bán một phần đất cho người khác và người mua đất đã san lấp ao. Tuy nhiên, ông Đ không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho quan điểm của mình. Toà án đã tiến hành xác minh tại địa phương, kết quả xác minh xác định thửa đất số 218, tờ bản đồ số 29 với tổng diện tích là 870m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Ngô Thị Y cho đến nay thửa đất này chưa thực hiện giao dịch chuyển nhượng, tặng cho tại địa phương. Vì vậy quan điểm của bị đơn ông Trần Văn Đ cung cấp là không có căn cứ để xem xét.

[3] Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí thẩm định, định giá, trích đo hiện trạng thửa đất là 3.300.000 đồng, cụ Ngô Thị Y đã nộp tạm ứng và thanh toán xong. Tại phiên toà người đại diện theo ủy quyền của cụ Y xin tự nguyện để cụ Y chịu toàn bộ số tiền trên và không yêu cầu Toà án giải quyết.

[4] Về án phí sơ thẩm: Các đương sự phải nộp án phí tương ứng với phần giá trị tài sản thừa kế được hưởng theo quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Cụ Ngô Thị Y là người cao tuổi đã có đơn xin miễn án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí cho cụ Y.

Ông Trần Văn Đ là người cao tuổi nhưng không có đơn xin miễn án phí nên không được miễn, phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, 267, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Căn cứ Điều 612, 613, 623, 649, 650; điểm a khoản 1 Điều 651, 652, 660 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về chia thừa kế: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là cụ Ngô Thị Y chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn G thừa kế theo pháp luật.

Xác nhận quyền thừa kế di sản của cụ Trần Văn G thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: Cụ Ngô Thị Y, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Đ, ông

Trần Văn S và ông Trần Văn C (đã chết, người thừa kế thế vị của ông C là chị Trần Tuyết Ng và chị Trần Thị Thu H) được hưởng di sản thừa kế của cụ Trần Văn G chết để lại.

Về di sản thừa kế của cụ Trần Văn G chết để lại trong khối tài sản chung với cụ Ngô Thị Y tại thửa đất số 218, tờ bản đồ số 29, vị trí đất ở thôn Thượng Châu, xã Xuân Khê, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam là 135m² đất ở, 160m² đất trồng cây lâu năm, 140m² đất nuôi trồng thủy sản. Tổng giá trị di sản thừa kế của cụ G chết để lại các đương sự yêu cầu phân chia là 179.550.000 (Một trăm bảy mươi chín triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Chia đều theo pháp luật cho 06 kỹ phần thừa kế gồm: Cụ Y, ông Đ, bà N, ông C, bà Đ, ông S mỗi kỹ phần được hưởng là 29.925.000 đồng. Người thừa kế thế vị của ông C (chị Ng, chị H) mỗi người được hưởng 14.962.500 đồng.

Chia cho cụ Ngô Thị Y được quyền sở hữu bằng hiện vật là toàn bộ thửa đất số 218, tờ bản đồ số 29 với tổng diện tích là 870m² (trong đó có 135m² đất ở, 160m² đất trồng cây lâu năm và 140m² đất nuôi trồng thủy sản là di sản thừa kế cụ G chết để lại; 135m² đất ở là tiêu chuẩn đất ở của cụ Y trong 270m² đất ở là tài sản chung với cụ G; 159m² đất trồng cây lâu năm và 141m² đất nuôi trồng thủy sản tiêu chuẩn đất nông nghiệp của cụ Y), vị trí đất thuộc thôn Thượng Châu, xã Xuân Khê, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, có tứ cận và sơ đồ kèm theo Bản án.

Chia giá trị tài sản thừa kế:

Chia giá trị tài sản thừa kế của cụ Trần Văn G cho ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn S, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Đ mỗi kỹ phần là 29.925.000 (Hai mươi chín triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Chia cho chị Trần Tuyết Ng và chị Trần Thị Thu H mỗi người được hưởng thừa kế phần của ông Trần Văn C là 14.962.500 (Mười bốn triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Về thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế:

Buộc cụ Ngô Thị Y phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn S, bà Trần Thị N và bà Trần Thị Đ mỗi người là 29.925.000 (Hai mươi chín triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Buộc cụ Ngô Thị Y phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho chị Trần Tuyết Ng và chị Trần Thị Thu H mỗi người là 14.962.500 (Mười bốn triệu chín trăm sáu mươi ba nghìn năm trăm đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Ngô Thị Y.

Ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn S, bà Trần Thị Đ và bà Trần Thị N mỗi người phải nộp 1.496.000 (Một triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

Chị Trần Tuyết Ng và chị Trần Thị Thu H mỗi người phải nộp 748.000 (Bảy trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Lý Nhân;
- Chi cục THADS huyện Lý Nhân;
- UBND xã Xuân Khê;
- Đương sự;
- Công TTĐT Tòa án;
- Lưu: hồ sơ + văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Quốc Huy